

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Hồ Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

A blue ink signature of Lê Quang Định.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số: **0199** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.598.958.728.570	3.307.118.268.005
I. Tiền	110	4	88.719.782.264	67.494.179.359
1. Tiền	111		88.719.782.264	67.494.179.359
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		702.107.947.144	778.731.926.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	670.164.383.636	757.495.012.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	29.091.615.873	18.187.064.989
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.851.947.635	3.049.849.040
III. Hàng tồn kho	140	7	1.797.654.402.915	2.430.817.423.121
1. Hàng tồn kho	141		1.817.634.439.628	2.447.358.062.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.980.036.713)	(16.540.639.688)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.476.596.247	30.074.738.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	10.476.596.247	6.562.036.933
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	19.338.634.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	4.174.067.764
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.401.040.507.312	1.402.830.091.439
I. Tài sản cố định	220		776.720.971.553	846.709.655.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	756.332.832.498	822.433.070.118
- Nguyên giá	222		1.831.186.503.509	1.828.926.743.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.074.853.671.011)	(1.006.493.673.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	20.388.139.055	24.276.585.002
- Nguyên giá	228		53.184.900.122	53.184.900.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.796.761.067)	(28.908.315.120)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	120.769.897.820	124.098.241.673
- Nguyên giá	231		138.654.601.980	138.654.601.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.884.704.160)	(14.556.360.307)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		217.167.644.920	146.410.486.653
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	217.167.644.920	146.410.486.653
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.255.681.301	4.255.681.301
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	4.255.681.301	4.255.681.301
V. Tài sản dài hạn khác	260		282.126.311.718	281.356.026.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	268.933.444.112	276.461.673.503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	13.192.867.606	4.894.353.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.999.999.235.882	4.709.948.359.444


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.096.987.358.410	2.878.316.817.228
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.807.204.887.340	2.582.575.236.230
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	199.542.651.284	408.128.318.508
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	184.516.026.451	187.904.153.058
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	135.398.775.766	46.993.815.279
4.	Phải trả người lao động	314		30.656.492.999	38.144.412.876
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	34.041.237.376	16.919.871.249
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	111.870.782.297	169.140.482.969
7.	Vay ngắn hạn	320	20	1.017.497.170.034	1.624.980.098.251
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	75.881.638.444	72.197.827.862
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.800.112.689	18.166.256.178
II.	Nợ dài hạn	330		289.782.471.070	295.741.580.998
1.	Phải trả dài hạn khác	337	19	4.154.234.250	3.660.000.000
2.	Vay dài hạn	338	21	220.498.718.043	221.108.638.413
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	65.129.518.777	70.972.942.585
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.903.011.877.472	1.831.631.542.216
I.	Vốn chủ sở hữu	410	23	1.903.011.877.472	1.831.631.542.216
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		894.210.727.673	822.830.392.417
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		704.009.077.705	553.563.781.230
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		190.201.649.968	269.266.611.187
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.999.999.235.882	4.709.948.359.444
	(440=300+400)				


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.561.807.278.111	5.995.601.204.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	52.472.189.983	70.792.552.525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	4.509.335.088.128	5.924.808.652.086
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	3.999.404.038.809	5.317.696.024.043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		509.931.049.319	607.112.628.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.831.005.309	6.280.307.641
7. Chi phí tài chính	22	30	129.839.569.403	136.186.781.013
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.019.967.092	51.154.365.704
8. Chi phí bán hàng	25	31	104.569.639.123	132.717.276.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	54.584.138.762	64.213.625.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		223.768.707.340	280.275.252.171
11. Thu nhập khác	31	32	15.501.296.627	7.423.461.573
12. Chi phí khác	32		13.729.082	17.578.731
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.487.567.545	7.405.882.842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		239.256.274.885	287.681.135.013
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	57.353.139.334	58.722.916.992
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(8.298.514.417)	(705.979.133)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		190.201.649.968	229.664.197.154
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		190.201.649.968	229.664.197.154
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.308	3.955

Lê Duy Phương
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	239.256.274.885	287.681.135.013
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	77.117.009.019	78.535.202.109
Các khoản dự phòng	03	1.279.783.799	15.489.581.433
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(166.084.482)	4.631.072.841
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(477.473.029)	(531.309.603)
Chi phí lãi vay	06	69.019.967.092	51.154.365.704
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	386.029.477.284	436.960.047.497
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	101.590.399.578	(1.645.480.831)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	591.864.443.370	425.898.485.420
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(141.583.884.612)	(528.354.102.886)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.613.670.077	11.790.350.808
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.125.654.596)	(52.011.459.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.583.023.030)	(46.759.543.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.208.598.201)	(6.222.658.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	845.596.829.870	239.655.638.718
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101.744.505.067)	(36.295.179.711)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	119.400.000	158.700.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.585.529	433.258.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(101.539.519.538)	(35.703.220.908)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.579.593.752.307	2.984.501.289.833
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.187.686.600.894)	(2.954.711.538.027)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(115.019.630.000)	(229.976.357.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(723.112.478.587)	(200.186.605.194)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	20.944.831.745	3.765.812.616
Tiền đầu kỳ	60	67.494.179.359	65.600.008.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	280.771.160	(126.592.788)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	88.719.782.264	69.239.228.076


Lê Duy Phương
Người lập biểu


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng


Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.020 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.070).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ không kèm người lái;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, nội thất văn phòng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Đông	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Sài Gòn	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Trung	Đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak
5	Chi nhánh Cadivi Miền Bắc	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà Cadivi Tower, hạng mục công trình liên quan và một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Quyền sử dụng đất	50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, chi phí làm pano quảng cáo, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trong thời hạn từ 32 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí làm pano quảng cáo, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản, và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo thư Bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	204.763.750	366.496.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	88.515.018.514	66.627.682.686
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
	88.719.782.264	67.494.179.359

(i) Công ty đang sử dụng khoản tiền gửi không kỳ hạn với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 429.348.105 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 776.154.213 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh dùng để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	245.338.402.710	174.604.298.661
Ban quản lý Dự án các công trình Điện Miền Trung	59.004.979.000	-
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	45.760.998.607	80.488.578.137
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	30.359.668.625	2.940.131.343
Công ty Điện lực Quảng Nam	29.811.360.865	2.120.330.425
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	12.065.180.410	91.825.279.778
Công ty Cổ phần Điện máy Thành Phố Hồ Chí Minh	9.941.003.531	105.226.814.025
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	93.603.342.761
Khác	237.882.789.888	206.686.237.456
	670.164.383.636	757.495.012.586
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	683.307.987	86.572.514

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng KINEX Việt Nam	10.301.309.097	12.574.205.840
Công ty Cổ phần Nhựa Thành Công	10.000.000.000	-
Shanghai Byl Equipment Co., Ltd	4.631.613.540	-
Khác	4.158.693.236	5.612.859.149
	29.091.615.873	18.187.064.989
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	18.342.009	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	87.872.671.149	-	46.617.631.724	-
Nguyên liệu, vật liệu	395.665.597.419	(2.788.917.640)	971.999.624.235	(4.026.609.080)
Công cụ, dụng cụ	915.553.984	-	992.999.704	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	188.193.866.394	-	208.545.912.816	-
Thành phẩm	1.127.686.034.981	(17.191.119.073)	1.194.499.635.503	(12.514.030.608)
Hàng hoá	8.482.926.674	-	9.687.146.225	-
Hàng gửi bán	8.817.789.027	-	15.015.112.602	-
	1.817.634.439.628	(19.980.036.713)	2.447.358.062.809	(16.540.639.688)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 19.980.036.713 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.540.639.688 VND) với các mã hàng tồn kho lỗi thời và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	3.233.599.862	2.133.967.398
Chi phí làm pano quảng cáo	2.396.939.280	1.297.197.786
Khác	4.846.057.105	3.130.871.749
	10.476.596.247	6.562.036.933
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	117.430.027.191	119.263.262.291
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	123.200.571.919	125.426.246.050
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	14.221.295.108	10.386.766.356
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	8.349.093.934	10.058.248.437
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.856.652.751	4.349.983.045
Khác	2.875.803.209	6.977.167.324
	268.933.444.112	276.461.673.503

(i) Chi tiết các khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				VND	VND
1	Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2052	101.551.664.616	103.308.244.442
2	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	20/11/2018	31/10/2053	36.584.918.812	37.129.167.214
3	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (45.774 m ²)	01/10/2013	01/10/2053	30.393.699.739	30.890.562.064
4	Lô C2-4 thuộc Khu C2, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	27.821.916.169	28.245.928.914
5	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh (**)	01/03/2020	01/03/2054	21.648.907.303	21.998.987.909
6	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (23.023 m ²)	24/10/2019	01/10/2053	15.726.435.175	15.983.523.756
7	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (***)	14/05/2008	08/08/2054	6.903.057.296	7.014.080.343
8	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak	26/06/2021	26/06/2023	-	119.013.699
				240.630.599.110	244.689.508.341

(*) Theo Hợp đồng thuê số 02/HĐKT/GELEX-CADIVI ĐỒNG NAI ngày 28 tháng 02 năm 2020 với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng với diện tích 30.442 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 132.782.591.332 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 124.678.919.051 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại là 8.103.672.281 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX xuất hóa đơn đợt 2. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX chưa xuất hóa đơn phần giá trị còn lại cho Công ty (Thuyết minh số 24).

(**) Theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng với diện tích 5.816 m² tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 26.401.216.991 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 24.789.960.513 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.611.256.478 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX xuất hóa đơn đợt 2. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX chưa xuất hóa đơn phần giá trị còn lại cho Công ty (Thuyết minh số 24).

(***) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 6.903.057.296 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.014.080.343 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	516.227.786.491	1.184.323.280.715	118.943.221.332	9.432.455.069	1.828.926.743.607
Mua sắm mới	-	2.469.981.599	1.330.000.000	-	3.799.981.599
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.540.221.697)	-	-	(1.540.221.697)
Số dư cuối kỳ	516.227.786.491	1.185.253.040.617	120.273.221.332	9.432.455.069	1.831.186.503.509
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	183.387.736.570	735.092.509.184	81.632.436.267	6.380.991.468	1.006.493.673.489
Khấu hao trong kỳ	13.345.698.398	50.289.852.082	5.900.628.605	364.040.134	69.900.219.219
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.540.221.697)	-	-	(1.540.221.697)
Số dư cuối kỳ	196.733.434.968	783.842.139.569	87.533.064.872	6.745.031.602	1.074.853.671.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	332.840.049.921	449.230.771.531	37.310.785.065	3.051.463.601	822.433.070.118
Tại ngày cuối kỳ	319.494.351.523	401.410.901.048	32.740.156.460	2.687.423.467	756.332.832.498

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 325.755.573.344 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 354.105.075.051 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Số dư cuối kỳ	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
Khấu hao trong kỳ	128.182.641	3.760.263.306	3.888.445.947
Số dư cuối kỳ	3.819.062.954	28.977.698.113	32.796.761.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002
Tại ngày cuối kỳ	8.982.699.526	11.405.439.529	20.388.139.055

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 2.912.202.192 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.912.202.192 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 8.982.699.526 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.110.882.167 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Số dư cuối năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.483.719.368	11.072.640.939	14.556.360.307
Trích khấu hao trong năm	2.943.795.931	384.547.922	3.328.343.853
Số dư cuối năm	6.427.515.299	11.457.188.861	17.884.704.160
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	96.765.595.172	27.332.646.501	124.098.241.673
Tại ngày cuối năm	93.821.799.241	26.948.098.579	120.769.897.820

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 26.948.098.579 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 27.332.646.501 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý bất động sản đầu tư.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dây chuyền sản xuất CCV	86.681.091.860	13.892.959.869
Dự án Cadivi Tower	1.793.288.743	2.352.683.041
Khác	1.249.781.953	2.721.361.379
	217.167.644.920	146.410.486.653

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 721.864.967 VND (năm 2022: 3.888.693.522 VND)

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị của Dây chuyền sản xuất CCV để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam như đã trình bày tại Thuyết minh số 21.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	6.449.000.000	2.178.670.000	-	5.159.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(ii)	1.057.011.301	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.020.000.000	-	1.690.086.000	1.020.000.000	-	2.957.650.500
	4.255.681.301	-		4.255.681.301	-	

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại hai công ty này.

- (ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	65.964.338.030	24.471.765.945
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	51.462.893.481	13.396.805.150
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.259.063.459	4.832.579.705
- Dự phòng trợ cấp mất việc	8.037.044.000	8.037.044.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	185.000.000	185.000.000
- Các khoản khác	(1.979.662.910)	(1.979.662.910)
	13.192.867.606	4.894.353.189

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
METROD (OFHC) SDN BHD	60.685.167.737	60.685.167.737	-	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	24.886.422.647	24.886.422.647	208.247.185.679	208.247.185.679
GERALD METALS SARL	21.868.412.697	21.868.412.697	-	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Xuất Nhập Khẩu Nhựa Thành Công	14.545.408.823	14.545.408.823	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.100.839.192	1.100.839.192	43.943.965.321	43.943.965.321
Khác	76.456.400.188	76.456.400.188	155.937.167.508	155.937.167.508
	199.542.651.284	199.542.651.284	408.128.318.508	408.128.318.508
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 35)	25.987.261.839	25.987.261.839	252.191.151.000	252.191.151.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	37.261.637.406	29.267.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	33.783.603.802	32.852.520.448
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20.363.500.000	33.180.500.000
Khác	93.107.285.243	92.604.132.610
	184.516.026.451	187.904.153.058
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	130.995.982	3.639.700.834

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.067.764	-	4.174.067.764	-
	4.174.067.764	-	4.174.067.764	-
a. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	23.453.387.020	97.562.958.547	37.897.426.558	83.118.919.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.237.043.931	53.179.071.570	23.583.023.030	51.833.092.471
Thuế thu nhập cá nhân	1.303.384.328	3.700.557.164	4.557.177.206	446.764.286
Thuế xuất, nhập khẩu	-	220.944.978	220.944.978	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.077.189.730	2.077.189.730	-
Các loại thuế khác		828.879.579	828.879.579	-
	46.993.815.279	157.569.601.568	69.164.641.081	135.398.775.766

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khuyến mại	15.280.385.190	168.991.781
Chi phí lãi vay	5.783.976.976	4.167.799.514
Lãi kỳ quỹ và chiết khấu thanh toán	4.072.197.786	3.585.860.658
Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	3.815.135.583	7.252.180.908
Khác	5.089.541.841	1.745.038.388
	34.041.237.376	16.919.871.249

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	103.141.994.952	78.900.219.351
Phải trả LC nội địa	-	80.979.911.553
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (ii)	4.996.012.950	5.036.782.950
Khác	3.732.774.395	4.223.569.115
	111.870.782.297	169.140.482.969
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.154.234.250	3.660.000.000
	4.154.234.250	3.660.000.000

- (i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa là 9,72%/năm (kỳ trước: 7,68%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước (chi tiết tại Thuyết minh số 23).

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.503.976.508.390	1.503.976.508.390	1.761.209.048.140	2.352.322.612.207	912.862.944.323	912.862.944.323
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	717.542.031.195	717.542.031.195	637.770.677.944	978.249.764.816	377.062.944.323	377.062.944.323
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	131.537.493.464	131.537.493.464	515.800.000.000	376.037.493.464	271.300.000.000	271.300.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (iii)	344.675.085.906	344.675.085.906	382.500.000.000	462.675.085.906	264.500.000.000	264.500.000.000
Ngân hàng MayBank Việt Nam	146.558.262.691	146.558.262.691	22.447.831.329	169.006.094.020	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	47.381.080.172	47.381.080.172	-	47.381.080.172	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	1.282.554.962	1.282.554.962	-	1.282.554.962	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đồng Nai	-	-	201.487.481.414	201.487.481.414	-	-
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1.203.057.453	1.203.057.453	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	121.003.589.861	121.003.589.861	44.132.994.733	60.502.358.883	104.634.225.711	104.634.225.711
	1.624.980.098.251	1.624.980.098.251	1.805.342.042.873	2.412.824.971.090	1.017.497.170.034	1.017.497.170.034

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty không có tài sản đảm bảo, được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0083/2228/N-KD/01 ngày 24 tháng 8 năm 2022 với hạn mức cho vay là 1.000.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2023	5,5 – 7,5
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0079/2228/N-CTD ngày 09 tháng 8 năm 2022 với hạn mức cho vay là 450.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 7 năm 2023	7,5
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.3500049/2023-HĐCVHM/NHCT900-CADIVI với hạn mức cho vay là 400.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 10 năm 2023	7,5 – 7,7
(iii) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	Thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 166721/2 ngày 11 tháng 11 năm 2022 với hạn mức tiện ích là 345.000.000.000 VND	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả một lần khi đáo hạn khoản vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2023	7,5

Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã nhận được khoản tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với số tiền lần lượt là 2.702.498.589 VND, 5.111.927.950 VND và 2.666.154.567 VND.

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	288.220.010.721	288.220.010.721	-	51.520.322.624	236.699.688.097	236.699.688.097
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	53.892.217.553	53.892.217.553	-	8.982.036.259	44.910.181.294	44.910.181.294
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iii)	-	-	43.523.074.363	-	43.523.074.363	43.523.074.363
	342.112.228.274	342.112.228.274	43.523.074.363	60.502.358.883	325.132.943.754	325.132.943.754
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	121.003.589.861	121.003.589.861			104.634.225.711	104.634.225.711
- Số phải trả sau 12 tháng	221.108.638.413	221.108.638.413			220.498.718.043	220.498.718.043

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn”, dự án “Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt” và dự án “Nhà máy Cadivi Miền Bắc – giai đoạn 1”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý	3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông (Thuyết minh số 9); Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (Thuyết minh số 4); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý	5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Thuyết minh số 10 và số 11); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau (Tiếp theo):

Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-60 ngày 02 tháng 12 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 1073995 ngày 05 tháng 02 năm 2021 với hạn mức được sửa đổi là 191.000.000.000 VND	Tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: Dự án mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy hiện tại; Dự án xây dựng nhà máy tạo hạt PVC mới.	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất biên 3,25%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng	Nhà xưởng số 1, 2 và 3; Tất cả máy móc, thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành Đồng Nai; Tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này.

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau (Tiếp theo):

Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
(ii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/2 01809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND	Tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng	2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm (Thuyết minh số 9); Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm lệ, Thành phố Đà Nẵng (Thuyết minh số 8)
(iii) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/008/TL/FA ngày 17 tháng 01 năm 2023 có hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND	Tài trợ, bồi hoàn tối đa 70% giá trị của hợp đồng và hóa đơn cho việc nhập khẩu máy móc thiết bị, chi phí lắp đặt và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng dây chuyền CCV	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý	2% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng. Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 12)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	104.634.225.711	121.003.589.861
Trong năm thứ hai	96.969.476.541	88.248.425.983
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	114.824.626.630	132.860.212.430
Sau năm năm	8.704.614.872	-
	325.132.943.754	342.112.228.274
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(104.634.225.711)	(121.003.589.861)
Số phải trả sau 12 tháng	220.498.718.043	221.108.638.413

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	67.844.594.444	64.160.783.862
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.037.044.000	8.037.044.000
	75.881.638.444	72.197.827.862
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	65.129.518.777	70.972.942.585
	65.129.518.777	70.972.942.585

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Số dư đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	384.245.471.187	384.245.471.187
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(344.936.580.000)	(344.936.580.000)
Số dư cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	822.830.392.417	1.831.631.542.216
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	822.830.392.417	1.831.631.542.216
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	190.201.649.968	190.201.649.968
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	-	(3.842.454.712)	(3.842.454.712)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (ii)	-	-	-	-	(114.978.860.000)	(114.978.860.000)
Số dư cuối kỳ	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	894.210.727.673	1.903.011.877.472

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 3.842.454.712 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 3 năm 2023, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 114.978.860.000 VND với ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(110.570)	(110.570)
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	55.453.091	554.530.910.000	96,27%	55.388.635	553.886.350.000	96,16%
Các cổ đông khác	2.036.339	20.363.390.000	3,54%	2.100.795	21.007.950.000	3,65%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	57.600.000	576.000.000.000	100%	57.600.000	576.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	634.508	167.653
Đồng Euro (EUR)	1.462	41.069
Đô la Úc (AUD)	14.913	150
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	52.112.141.018	52.452.141.018
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	14.023.657.234	14.023.657.234
Công ty TNHH Việt Hàn	5.173.254.392	5.513.254.392
Khác	13.654.702.975	13.654.702.975

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh còn lại phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sau năm năm	9.714.928.759	9.714.928.759
	9.714.928.759	9.714.928.759

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đều liên quan tới các hoạt động chính đã nêu trên. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong kỳ này và kỳ trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.561.807.278.111	5.995.601.204.611
Doanh thu bán thành phẩm	4.308.039.138.880	5.725.338.705.624
Doanh thu bán nguyên vật liệu	234.248.302.518	256.687.011.413
Doanh thu bán hàng hóa	7.857.608.220	13.099.633.972
Doanh thu cho thuê văn phòng	11.003.581.542	215.942.868
Doanh thu khác	658.646.951	259.910.734
Các khoản giảm trừ doanh thu	(52.472.189.983)	(70.792.552.525)
Chiết khấu thương mại	(51.740.095.153)	(70.064.389.332)
Hàng bán bị trả lại	(732.094.830)	(728.163.193)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.509.335.088.128	5.924.808.652.086
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	84.897.987.740	69.787.106.872

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.754.449.538.430	5.047.673.956.952
Giá vốn bán nguyên vật liệu	230.435.854.607	251.233.721.292
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.466.420.247	11.408.050.337
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	4.612.828.500	853.193.074
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.439.397.025	6.527.102.388
	3.999.404.038.809	5.317.696.024.043

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.183.110.385.166	4.651.529.720.321
Chi phí nhân công	109.034.331.605	122.896.201.107
Chi phí khấu hao và hao mòn	77.117.009.019	78.535.202.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.663.461.587	130.648.327.401
Chi phí khác bằng tiền	88.392.540.188	112.539.518.216
	3.567.317.727.565	5.096.148.969.154

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.661.712.833	5.907.698.038
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu	797.033.215	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	285.487.500	114.195.000
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	86.771.761	258.414.603
	2.831.005.309	6.280.307.641

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	69.019.967.092	51.154.365.704
Chiết khấu thanh toán	52.690.144.366	66.862.244.813
Lãi ký quỹ	3.751.277.557	1.937.282.425
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu	3.416.054.873	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	791.939.447	10.647.495.890
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	170.186.068	5.585.392.181
	129.839.569.403	136.186.781.013

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	30.916.152.057	30.390.172.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.454.472.703	42.916.569.587
Chi phí nhân công	23.112.536.970	27.601.813.470
Chi phí bảo hành	(2.159.613.226)	9.335.560.176
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.991.424.974	20.233.469.190
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.254.665.645	2.239.691.715
	104.569.639.123	132.717.276.833
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	23.057.961.796	18.028.281.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.679.659.486	15.844.093.765
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.816.400.890	3.626.096.888
Khác	13.030.116.590	26.715.153.588
	54.584.138.762	64.213.625.667

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay được hỗ trợ (i)	10.480.581.106	346.336.404
Phạt vi phạm hợp đồng	4.524.425.004	2.719.259.649
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	340.000.000	3.095.833.228
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	106.400.000	158.700.000
Thu nhập khác	49.890.517	1.103.332.292
	15.501.296.627	7.423.461.573

- (i) Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã nhận được khoản tiền hỗ trợ lãi suất từ các ngân hàng mà Công ty có khoản vay.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	57.336.155.734	58.722.916.992
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	16.983.600	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.353.139.334	58.722.916.992

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	239.256.274.885	287.681.135.013
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	285.487.500	114.195.000
- Các khoản chênh lệch tạm thời	340.000.000	849.353.805
Cộng:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời	41.832.572.101	4.379.249.471
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	6.217.419.183	2.517.749.280
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	286.680.778.669	293.614.584.959
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	57.336.155.734	58.722.916.992

(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(8.298.514.417)	(705.979.133)
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.298.514.417)	(705.979.133)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 trên lợi nhuận cả năm 2022, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Số trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	190.201.649.968	229.664.197.154
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.296.641.972)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	190.201.649.968	227.367.555.182
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.308	3.955

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 và được tính theo tỉ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2022, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	229.664.197.154	229.664.197.154
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.296.641.972)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	229.664.197.154	227.367.555.182
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.995	3.955

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
 Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
 Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX
 Công ty Dây đồng Việt Nam CFT
 Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
 Công ty Cổ phần Thiết bị Điện
 Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội
 Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận
 Công ty Cổ phần GVI

Mối quan hệ

Công ty mẹ cấp cao nhất
 Công ty mẹ
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.897.987.740	69.787.106.872
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	64.523.355.558	64.701.342.780
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	6.567.737.242	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	6.341.833.085	60.000.000
Công ty Cổ phần GVI	3.359.153.640	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	1.409.237.530	2.853.357.388
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	1.344.377.868	1.847.352.423
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	752.268.426	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	391.591.951	325.054.281
Công ty Cổ phần Hạ Tầng Gelex	208.432.440	-
Mua hàng	1.896.491.984.678	2.031.255.689.745
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.043.121.880.908	92.712.775.551
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	443.523.393.749	1.251.285.307.070
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	409.846.710.021	687.257.607.124
Cổ tức đã trả	110.906.182.000	221.554.540.000
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	110.906.182.000	221.554.540.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	683.307.987	86.572.514
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	683.307.987	86.572.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	130.995.982	3.639.700.834
Công ty Cổ phần GVI	130.639.110	2.393.687.154
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	356.872	224.032.335
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	1.021.981.345
Phải trả người bán ngắn hạn	25.987.261.839	252.191.151.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	24.886.422.647	208.247.185.679
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1.100.839.192	43.943.965.321
Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.342.009	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	18.342.009	-
Phải thu khác	285.487.500	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	285.487.500	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	7.065.736.250	7.704.826.360
Thu nhập của Ban kiểm soát	657.202.370	775.033.620
	7.722.938.620	8.479.859.980

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2023, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 229.957.720.000 VND, ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 14 tháng 7 năm 2023 và ngày bắt đầu trả cổ tức là ngày 28 tháng 7 năm 2023.




Lê Duy Phương
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng





Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 190.201 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2022 là 229.664 tỷ đồng, biến động giảm 17,18% (39.463 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

6 tháng đầu năm 2023 do ảnh hưởng của chính sách tài chính, tiền tệ nên công ty sụt giảm doanh thu so với 6 tháng đầu năm 2022 là 1.415,47 tỷ đồng (tương ứng giảm 23,89%), đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng đến kết quả lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.



Lê Duy Phương
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023